

Số: 1726/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh
UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 tháng 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về
ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ Nội vụ
phê duyệt “Đề án xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ,
ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2030”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính của
các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu
(sau đây gọi tắt là Bộ Chỉ số cải cách hành chính).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế
Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai
Châu ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh
UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ
tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách
nhiệm thực thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Cải cách hành chính, Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài PT - TH tỉnh; Báo Lai Châu;
- Công thông tin điện tử tỉnh; Trang cải cách hành chính tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Tiến Dũng

BỘ CHỈ SỐ

Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Lai Châu)

Mục 1

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục đích

Theo dõi, đánh giá toàn diện, chính xác, khách quan kết quả cải cách hành chính (CCHC) của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là các sở, các huyện) cơ quan, đơn vị, địa phương hàng năm.

So sánh, xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố. Thông qua đó, các đơn vị nhận rõ những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính.

2. Yêu cầu

Bộ Chỉ số CCHC phải đánh giá chính xác, khách quan, khoa học, phản ánh đúng kết quả đạt được trong công tác CCHC của các đơn vị, địa phương. Xây dựng Bộ Chỉ số phù hợp với các quy định của Trung ương, của tỉnh và tình hình thực tế triển khai công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các sở, các huyện. Ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, các huyện.

b) Đối tượng áp dụng

- 20 sở, ban, ngành tỉnh trong đó 05 cơ quan đặc thù là Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Ngoại vụ, Văn phòng UBND tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với 15 sở còn lại.

- 08 Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

Mục 2

NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số cải cách hành chính

1.1. Chỉ số cải cách cấp sở

a) Nội dung và tiêu chí đánh giá cấp sở

Bộ Chỉ số CCHC cấp sở được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, với 40 tiêu chí, 49 tiêu chí thành phần cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành gồm: 07 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế gồm: 03 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí, 09 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí, 05 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 03 tiêu chí, 14 tiêu chí thành phần.
- Tác động của cải cách hành chính: 07 tiêu chí.

b) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 30/100 điểm.

Đối với 05 đơn vị có tính đặc thù gồm: Sở Ngoại vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh sẽ chấm theo thang điểm thực tế nhiệm vụ của mỗi cơ quan thực hiện.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 01.

1.2. Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện

a) Nội dung và tiêu chí đánh giá

Bộ chỉ số CCHC cấp huyện được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, với 44 tiêu chí, 50 tiêu chí thành phần cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành gồm: 07 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế gồm: 03 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí, 14 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí, 09 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí, 05 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 05 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 03 tiêu chí, 14 tiêu chí thành phần.
- Tác động của cải cách hành chính: 10 tiêu chí.

b) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 30/100 điểm.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 02.

2. Phương pháp đánh giá

Chỉ số cải cách hành chính của các sở, các huyện được đánh giá thông qua kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh và điều tra xã hội học, cụ thể:

- Đánh giá thông qua kết quả thẩm định

+ Các sở, các huyện tự theo dõi, đánh giá và cho điểm thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thực thể hiện tại cột “tự đánh giá” của Phụ lục 01 và Phụ lục 02.

+ Điểm tự đánh giá của các đơn vị được Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định quyết định được thể hiện ở cột “kết quả thẩm định” của Phụ lục 01 và Phụ lục 02.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “ghi chú” của Phụ lục 01 và Phụ lục 02. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do UBND tỉnh quy định.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “điều tra xã hội học” của Phụ lục 01 và Phụ lục 02.

3. Tính toán, xác định Chỉ số CCHC

- Điểm đạt được là tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Hội đồng thẩm định đánh giá.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa.

4. Xếp hạng Chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của 15 Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC của 05 cơ quan đặc thù: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu, được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp và không xếp hạng chung với 15 sở.

- Kết quả Chỉ số CCHC của 08 huyện, thành phố được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

Mục 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Là cơ quan thường trực cho Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC của tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này.

Chủ trì cập nhật các tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện vào Phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC; hàng năm bổ sung các tiêu chí mới và nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC; chủ trì công tác

điều tra xã hội học (bao gồm điều tra xác định Chỉ số CCHC và điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước) phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đôn đốc, theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ chỉ số.

Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính theo Bộ chỉ số.

Lập dự toán kinh phí xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện đánh giá xác định Chỉ số CCHC và nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC

Cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC tỉnh theo đề nghị của Sở Nội vụ.

Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc hướng dẫn, theo dõi và đánh giá kết quả công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị tự chấm điểm theo nội dung, lĩnh vực CCHC được phân công.

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chỉ đạo triển khai việc tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị mình theo hướng dẫn, tổng hợp tài liệu kiểm chứng và có báo cáo gửi về Hội đồng thẩm định theo thời gian hướng dẫn của Sở Nội vụ. Phối hợp điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần, trách nhiệm của công chức, viên chức.

UBND cấp huyện căn cứ vào Chỉ số CCHC được UBND tỉnh phê duyệt đối với cấp huyện tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng đối với UBND các xã, phường, thị trấn (các đơn vị trực thuộc nếu cần thiết) để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh, báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp xem xét, quyết định./.



PHỤ LỤC 01

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC (07 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần)	13,5						
1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: (a/b)*1,0. Trong đó: a là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch b là số hoạt động đã hoàn thành Nếu tỷ lệ a/b < 0.8 thì điểm đánh giá: 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực CCHC đảm bảo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định	3,5						
	<i>Thực hiện đủ các báo cáo CCHC quý I, 6 tháng, quý III, năm và các báo cáo CCHC đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Nội vụ đảm bảo về thời gian, nội dung: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL và Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ số lượng, đúng thời hạn, đúng nội dung do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo định kỳ về tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp quản lý theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện chế độ Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,0						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0,5						
	<i>Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,5						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*1,5 + (c/a)*1,0 Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành Trường hợp a=0, thì điểm đánh giá là 1,5</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,0						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCCH trên Trang thông tin điện tử hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC qua một trong các hình thức khác (Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác): 0,5</i>							
1.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả	2,0						
	<i>Có từ 2 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 2</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	2,0						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*2,0+(c/a)*1,5$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>							
1,7	Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố	2,0						
	<i>Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tình hoặc chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh lĩnh vực có nội dung đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh trong năm tăng hạng (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 2,0</i>							
	<i>Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh do Bộ Nội vụ đánh giá hoặc chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh lĩnh vực có nội dung đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh trong năm tụt hạng (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0</i>							
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ (03 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)	5,0						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2,0						
2.1.1	Thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1,0</i>							
	<i>Không thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,0						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1,0</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0</i>							
2,2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1,5						
2.2.1	Gửi kết quả rà soát phục vụ việc công bố Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5						
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2	Kết quả tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1,0$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>							
2,3	Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1,5$</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</p> <p>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</p> <p>Trường hợp a =0 thì đạt điểm tối đa</p>							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (07 tiêu chí, 09 tiêu chí thành phần)	15,0						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,0						
3.1.1	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0,5	0,5						
3.1.2	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0,5	0,5						
3.2	Thực hiện rà soát quy định, TTHC	2,0						
3.2.1	Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	1,0						
	Có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC và được UBND tỉnh phê duyệt: 1,0							
	Tự tổ chức rà soát TTHC và có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5							
	Không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không có phương án ĐGH TTHC: 0							
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.0] / 100\%$							
3.3.	Dự thảo Quyết định công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh và Quyết định công bố thủ tục hành chính khi được luật giao quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành và Nghị quyết HĐND tỉnh/huyện	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% TTHC được công bố chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,5</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC được công bố chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết và luân chuyển hồ sơ trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	1,5						
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh: 1,5</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh: 0</i>							
3.5	Xây dựng và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,5						
	<i>Xây dựng và trình phê duyệt quy trình đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,5</i>							
	<i>Xây dựng và trình phê duyệt quy trình chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.6	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	7,0						
3.6.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP và theo Quyết định công bố của UBND tỉnh)	0,5						
	<i>100% số TTHC: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.6.2	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
a	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn	1,5						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn) X 1,5] / (100%)</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0</i>							
b	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn	1,0						
	<i>Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn trở lên: 1,0</i>							
	<i>Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 30 % hồ sơ giải quyết trước hạn: 0</i>							
3.6.3	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn và công khai văn bản xin lỗi lên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	1,5						
	<i>Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Thực hiện xin lỗi không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>							
3.6.4	Chất lượng giải quyết TTHC	1,5						
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân liên hệ để giải quyết TTHC không quá 01 lần): 1,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (có yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC chưa đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ không nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân phải liên hệ giải quyết hồ sơ trên 01 lần): 0</i>							
3.6.5	<i>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại cơ quan trong năm</i>	1,0						
	<i>Đạt điểm đánh giá mức xuất sắc: 1,0</i>							
	<i>Đạt điểm đánh giá ở mức tốt: 0,5</i>							
3.7	Xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	0,5						
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	<i>Dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 0,5] / 100%</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH (03 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần)	8,5						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4,5						
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc cơ quan, đơn vị theo các quy định của bộ, ngành, trung ương và của tỉnh	0,5						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan (khi có sự thay đổi)	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Kịp thời, đúng quy định (gửi Sở Nội vụ trong thời gian 2 tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực): 1,0</i>							
	<i>Không kịp thời (gửi Sở Nội vụ sau 2 tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực): 0</i>							
4.1.3	Kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của chính phủ, bộ ngành trung ương và của tỉnh (khi có sự thay đổi)	1,0						
	<i>Chủ động, kịp thời (trong thời gian 01 tháng kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 1,0</i>							
	<i>Chưa chủ động, kịp thời (trong thời gian hơn 01 tháng trở đi kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0</i>							
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo quy định	1,0						
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0</i>							
4.1.5	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1,0						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.0</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1,0)/(10\%)]$. Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2,0						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,0						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,0						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,0						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và của tỉnh ban hành	0,5						
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,5						
	<i>Có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,0						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá: 0.</i>							
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (06 tiêu chí, 05 tiêu chí thành phần)	7,5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,5						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	<i>100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức [Tỷ lệ % công chức được bố trí theo VTVL x 0,5] 100%</i>							
	<i>Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0</i>							
5.1.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	<i>100% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức [Tỷ lệ % viên chức được bố trí theo VTVL x 0,5] 100%</i>							
	<i>Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0</i>							
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (theo phân cấp quản lý)	0,5						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức (theo phân cấp quản lý)	0,5						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các sở, ban, ngành	1,0						
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5	Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức hàng năm	3,5						
5.5.1	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị	0,5						
	<i>Không có công chức, viên chức, người lao động đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0,5</i>							
	<i>Có công chức, viên chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	3,0						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp sở, ngành và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1,0</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1,0</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức, người lao động không giữ chức vụ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,0</i>							
5.6	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm	0,5						
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 0.5]</i>							
	<i>100%</i>							
	<i>Dưới 85% kế hoạch: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (4 tiêu chí, 4 tiêu chí thành phần)	6,0						
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị quản lý nhà nước	2,0						
6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,0						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.2	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc theo quy định	1,0						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2,0						
6.2.1	Đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,0						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2.2.	Thực hiện thu sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (thực hiện thu năm trước so với thực hiện thu năm sau)	1,0						
	* Đối với đơn vị có 1 đơn vị sự nghiệp công lập							
	<i>Tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0</i>							
	<i>Tăng từ dưới 15% so với năm trước liền kề: 0,5</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	*Đối với đơn vị có từ hai đơn vị sự nghiệp công lập trở lên							
	<i>Có từ 50% số đơn vị tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 0,5</i>							
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,5						
	<i>Nộp 100% số tiền phải nộp NSNN theo kiến nghị : 1,5</i>							
	<i>Dưới 100% được thực hiện: 0</i>							
6.4	Quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập	0,5						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0</i>							
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ (3 tiêu chí, 14 tiêu chí thành phần)	14,5						
7.1	Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	2,5						
7.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số	1,0						
	<i>Kế hoạch đảm bảo nội dung theo hướng dẫn và ban hành kịp thời (trước ngày 1 tháng 1 của năm kế tiếp): 1</i>							
	<i>Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>							
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số	1,0						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành} \times 1.00]}{100\%}$</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.3	Bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế.	0,5						
	<i>Đã bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế: 0.5</i>							
	<i>Chưa bố trí biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế: 0</i>							
7,2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,0						
7.2.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử có ký số	1,0						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% : 1.0</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00] 100%</i>							
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,0						
	<i>100% cán bộ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 1.0</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00] 100%</i>							
	<i>Dưới 80% sử dụng: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền	1,0						
	<i>100% các máy tính của cơ quan được cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 1,0</i>							
	<i>Không đảm bảo 100% các máy tính của cơ quan được cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 0</i>							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9,0						
7.3.1	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Trang thông tin của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2002/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 1,0							
	Không công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2002/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0							
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1,5						
	Điểm đạt được tính theo công thức: $(b/a)*1.5$ Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0							
7.3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức một phần, toàn trình có phát sinh hồ sơ trong năm	1,5						
	Từ 50% trở lên: 1,5							
	Từ 10% đến dưới 50% TTHC cung cấp trực tuyến một phần, toàn trình có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: $[Tỷ lệ \% số hồ sơ phát sinh x 1,5] - 50\%$							
	Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0							
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ một phần, toàn trình	1,0						
	Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0							
	Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý một phần, toàn trình thì tính theo công thức: $[Tỷ lệ \% số hồ sơ được xử lý x 1,0] - 20\%$							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến của đơn vị	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1,0 Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
7.3.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1,00 Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
7.3.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1,0 Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
7.3.8	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1,0						
	<i>Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tỷ lệ tối thiểu là 30% (mỗi năm tăng 20%): 1,0</i>							
	<i>Từ 20% đến dưới 30% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức (mỗi năm tăng thêm 20%): 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức (mỗi năm tăng thêm 20%): 0</i>							
8	TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (07 tiêu chí)	30,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.1	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4,0						
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,0						
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,0						
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,0						
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,0						
8.2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3,0						ĐTXXH
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công	1,0						
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan	1,0						
	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện	1,0						
8.3	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	3,0						ĐTXXH
	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0						
	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức	1,0						
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức	1,0						
8.4	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3,0						ĐTXXH
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						
	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						
8.5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,0						ĐTXXH
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,0						
	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,0						
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính	1,0						
8.6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	4,0						ĐTXXH
	<i>Tính kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0</i>	1,0						
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1,0</i>	1,0						
	<i>Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0</i>	1,0						
	<i>Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng của cấp sở: 1,0</i>	1,0						
8.7	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC (Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước)	10,0						ĐTXXH
	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,0						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về TCDV × 1.00/(100%)]</i>							
	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC × 1.50)/(100%)]</i>							
	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,5						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về công chức × 2.50)/(100%)]</i>							
	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC × 2.50)/(100%)]</i>							
	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1,5						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN × 1.50)/(100%)]</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100,0						

PHỤ LỤC 02

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC (07 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần)	13,5						
1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a/b)*1,0$. Trong đó: a là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch b là số hoạt động đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $a/b < 0.8$ thì điểm đánh giá: 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực CCHC đảm bảo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định	3,5						
	<i>Thực hiện đủ các báo cáo CCHC quý I, 6 tháng, quý III, năm và các báo cáo CCHC đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Nội vụ đảm bảo về thời gian, nội dung: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL và Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ số lượng, đúng thời hạn, đúng nội dung do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo định kỳ về tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp quản lý theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông: 0,5</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,0						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc UBND (phòng và tương đương) được kiểm tra trong năm	0,5						
	<i>Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,5						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*1,5 + (c/a)*1,0</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i> <i>Trường hợp a=0, thì điểm đánh giá là 1,5</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,0						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCCH trên Trang thông tin điện tử hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC qua một trong hình thức khác (Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác): 0,5</i>							
1.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả	2,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có từ 2 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 2</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	2,0						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*2,0 + (c/a)*1,5$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>							
1.7	Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố	2,0						
	<i>Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 2,0</i>							
	<i>Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0</i>							
2	CAI CÁCH THỂ CHẾ (03 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)	5,0						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2,0						
2.1.1	Thực hiện đầy đủ 02 hoạt động theo dõi thi hành pháp luật	1,0						
	<i>Thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1,0</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,0						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1,0</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1,5						
2.2.1	Thực hiện công bố Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5						
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * 1,0</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>							
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,5						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * 1,5</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>							
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (06 tiêu chí, 14 tiêu chí thành phần)	13,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1	Thực hiện rà soát quy định, TTHC	2,0						
3.1.1	Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	1,0						
	<i>Có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC và được UBND tỉnh phê duyệt: 1,0</i>							
	<i>Tự tổ chức rà soát TTHC và có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,0						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Niềm yết, công khai thủ tục hành chính và các quy định có liên quan	1,0						
3.2.1	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC và các quy định có liên quan tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,5						
	<i>Niềm yết, công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Niềm yết, công khai không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời và chưa đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC trên Trang thông tin của UBND cấp huyện	0,5						
	<i>Niềm yết, công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Niềm yết, công khai không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời và chưa đúng quy định: 0</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,5						
	<i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Có hồ sơ TTHC không được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp huyện: 0</i>							
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết và luân chuyển hồ sơ trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	1,0						
	<i>100% hồ sơ TTHC thực hiện: 1.0</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC thực hiện: 0</i>							
3.3.3	Triển khai “Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn huyện theo Kế hoạch giao số 1379/KH-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh	1,5						
	<i>Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đảm bảo quy định: 0,5</i>							
	<i>Có chi trả phụ cấp/hỗ trợ kinh phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; triển khai bộ nhận diện thương hiệu tại bộ phận một cửa; thực hiện đồng phục, đeo thẻ đối với công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan ngành dọc đưa TTHC ra thực hiện tại Bộ phận một cửa cấp huyện theo Công văn số 3420/UBND-KSTT ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian quy</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4	Kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4,5						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn	1,0						
	<i>Từ 95% -100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn x 1,0] (100%)</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn	0,5						
	<i>Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 30 % hồ sơ giải quyết trước hạn: 0</i>							
3.4.3	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn và công khai văn bản xin lỗi trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	1,0						
	<i>Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện xin lỗi không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>							
3.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân liên hệ để giải quyết TTHC không quá 01 lần): 1,5</i>							
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (có yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC chưa đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ không nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân phải liên hệ giải quyết hồ sơ trên 01 lần): 0</i>							
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại địa phương trong năm	0,5						
	<i>Đạt điểm đánh giá mức xuất sắc: 0,5</i>							
	<i>Đạt điểm đánh giá ở mức tốt: 0,25</i>							
3.5	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	0,5						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5] 100%</i>							
3.6	Thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của Chính phủ, UBND tỉnh giao	2,5						
3.6.1	Số hóa kết quả giải quyết TTHC	1,5						
	<i>Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỷ lệ tối thiểu là 20%: 1,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 20% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức: [Tỷ lệ % kết quả số hóa × 1,5] 20%</i>							
3.6.2	Thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên cổng DVC Quốc gia	1,0						
	<i>Tối thiểu 35% số đơn vị cấp xã được lựa chọn tập trung chỉ đạo có phát sinh hồ sơ: 1,0</i>							
	<i>Dưới 35% số đơn vị cấp xã được lựa chọn tập trung chỉ đạo có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH (03 tiêu chí, 09 tiêu chí thành phần)	7,5						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4,5						
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc UBND cấp huyện theo kế hoạch của UBND tỉnh hoặc các quy định của bộ, ngành, trung ương	1,0						
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện theo quy định của bộ, ngành trung ương, của tỉnh (hoặc khi có sự thay đổi)	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chủ động, kịp thời (trong thời gian 01 tháng kể từ ngày có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 1,0</i>							
	<i>Chưa chủ động, kịp thời (Trong thời gian hơn 01 tháng trở đi kể từ ngày có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0</i>							
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trường phòng, phó trường phòng và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập	1,5						
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1.5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0</i>							
4.1.4	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1,0						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.0</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % giảm ĐVSN × điểm tối đa)/(10%)]. Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1,0						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,0						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,5						
	<i>Có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,0						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.</i>							
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (07 tiêu chí, 05 tiêu chí thành phần)	8,0						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,5						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,5						
	<i>Đầy đủ, kịp thời:0.5</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5							
	Từ 60% đến dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% công chức được bố trí theo VTVL} \times 0,5}{100\%} \right]$							
	Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0							
5.1.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	100% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5							
	Từ 60% đến dưới 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% viên chức được bố trí theo VTVL} \times 0,5}{100\%} \right]$							
	Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0							
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (theo phân cấp quản lý)	0,5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức (theo phân cấp quản lý)	0,5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo phòng; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	1,0						
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1.0</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5	Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức hàng năm	3,5						
5.5.1	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị	0,5						
	<i>Không có công chức, viên chức, người lao động đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0,5</i>							
	<i>Có công chức, viên chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.52	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	3,0						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1,0</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1,0</i>							
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã): 1,0</i>							
5.6	Mức độ thực hiện nhiệm vụ được giao tại kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm được UBND tỉnh phê duyệt	0,5						
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức:</i> <i>[Tỷ lệ % hoàn thành x 0,5]</i> <i>100%</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 85% kế hoạch: 0</i>							
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	0,5						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (5 tiêu chí, 2 tiêu chí thành phần)	7,0						
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị quản lý nhà nước	1,0						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 0</i>							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2,5						
6.2.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị sự nghiệp công lập	1,0						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm: 1.0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm: 0</i>							
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	1,5						
	<i>Có thêm đơn vị tự đảm bảo từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 1,5</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 1,0</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,5						
	<i>Tính điểm theo công thức $(b/a) * 1,5$ (Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN; b là số tiền đã nộp NSNN)</i>							
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hàng năm	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức $(b/a) * 1,0$. (Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; b là số tiền đã giải ngân) Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá: 0</i>							
6.5	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,0						
	<i>Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là: 1,0</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 80% thì điểm đánh giá là: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% đến dưới 60% thì điểm đánh giá là: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% thì điểm đánh giá: 0</i>							
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ (3 tiêu chí, 14 tiêu chí thành phần)	12,5						
7.1	Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	2,5						
7.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số	1,0						
	<i>Kế hoạch đảm bảo nội dung theo hướng dẫn và ban hành kịp thời (trước ngày 01 tháng 01 của năm kế tiếp): 1,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>							
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số	1,0						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % hoàn thành x 1.0]</i> <i>100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
7.1.3	Bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế.	0,5						
	<i>Đã bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế: 0.5</i>							
	<i>Chưa bố trí biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế: 0</i>							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,0						
7.2.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử có ký số	1,0						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% : 1.0</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 100% thì tính theo công thức:</i> <i>[Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00]</i> <i>100%</i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,0						
	<i>100% cán bộ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 1.0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 60% đến dưới 100% thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00] 100%</i>							
	<i>Dưới 60%: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền	1,0						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 60% trở lên: 1,0</i>							
	<i>Dưới 60% : 0</i>							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7,0						
7.3.1	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	1,0						
	<i>Trang thông tin của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2002/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 1,0</i>							
	<i>Không công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2002/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1,0						
	<i>Điểm đạt được tính theo công thức: (b/a)*1.0 Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình Nếu b/a < 0.90 thì điểm đánh giá là 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức một phần, toàn trình có phát sinh hồ sơ	1,0						
	<i>Từ 50% trở lên: 1,0</i>							
	<i>Từ 10% đến dưới 50% TTHC cung cấp trực tuyến một phần, toàn trình có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: $[Tỷ\ lệ\ \% \ số\ hồ\ sơ\ phát\ sinh \times 1,0] \cdot 50\%$</i>							
	<i>Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0</i>							
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ một phần, toàn trình	1,0						
	<i>Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>							
	<i>Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý một phần, toàn trình thì tính theo công thức: $[Tỷ\ lệ\ \% \ số\ hồ\ sơ\ được\ xử\ lý \times 1,0] \cdot 20\%$</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến của đơn	0,5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 0.5$ a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến							
7.3.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 1,0$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
7.3.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*0,5 Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
7.3.8	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1,0						
	<i>Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tỷ lệ tối thiểu là 30% (mỗi năm tăng 20%): 1,0</i>							
	<i>Từ 20% đến dưới 30% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức (mỗi năm tăng thêm 20%): 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức (mỗi năm tăng thêm 20%): 0</i>							
8	TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (10 tiêu chí)	33,0						
8.1	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành	4,0					ĐTXHH	
	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện: 1,0</i>							
	<i>Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện: 1,0</i>							
	<i>Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện: 1,0</i>							
	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện: 1,0</i>							